

PHỤ LỤC I

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN BT, HT, TĐC

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Bồi thường				Hỗ trợ				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình, vật kiến trúc, mộ	Cây trồng, vật nuôi	Chi phí di chuyển tài sản	Đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ hoa màu	Di chuyển mộ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(1+2+...+8)	D
	Làm tròn										937.620.000	
	Tổng cộng		78.744.500	280.945.338	266.237.250	5.000.000	217.292.000	69.707.500	93.600	19.600.000	937.620.188	
1	Hộ ông Dương Kim Hình, vợ Triệu Thị Phương	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	604.800				1.814.400	604.800	93.600		3.117.600	
2	Hộ ông Hoàng Văn Chương, vợ Vi Thị Hồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	11.277.100	53.408.393	1.425.000		33.831.300	11.277.100			111.218.893	
3	Hộ ông Hoàng Văn Vương, vợ Vi Thị Xuân	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	2.265.600		16.263.000		6.796.800	2.265.600			27.591.000	
4	Hộ ông Mã Văn Tuấn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	3.950.000		4.140.750		8.702.000	2.376.000			19.168.750	
5	Hộ ông Mã Duy Pháp, vợ Chu Thị Chìu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	1.742.400		272.250		5.227.200	1.742.400			8.984.250	
6	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	2.529.600		17.390.250		7.588.800	2.529.600			30.038.250	
7	Hộ ông Dương Chung Tài, vợ Triệu Thị Tư	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			45.525.000						45.525.000	
8	Hộ ông Hoàng Văn Hiên, vợ Nông Thị Long	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			3.660.000						3.660.000	
9	Hộ ông Hoàng Văn Thái, vợ Lài Thị Kiên	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			30.922.000						30.922.000	
10	Hộ ông Dương Chúng Phương, vợ Triệu Thị Mẩn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng		207.216.945		5.000.000					212.216.945	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Bồi thường				Hỗ trợ				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình, vật kiến trúc, mộ	Cây trồng, vật nuôi	Chi phí di chuyển tài sản	Đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ hoa màu	Di chuyển mộ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(1+2+...+8)	D
11	Hộ ông Dương Hùng Quý	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng		5.080.000						4.900.000	9.980.000	
12	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng		5.080.000						4.900.000	9.980.000	
13	Hộ ông Chu Văn Lâu, vợ Hoàng Thị Pài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	48.912.000				146.736.000	48.912.000			244.560.000	
14	Hộ bà Vi Thị Tiếp	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	6.595.500		4.448.000		6.595.500				17.639.000	
15	Hộ ông Mã Văn Lợi, vợ Hoàng Thuý Đồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			128.724.000						128.724.000	
16	Hộ ông Ninh Văn Sơn	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			4.946.000						4.946.000	
17	Hộ ông Ninh Văn Hữu, vợ Đàm Thị Vui	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			924.000						924.000	
18	Hộ ông Mã Văn Pháp	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			7.597.000						7.597.000	
19	Hộ bà Nguyễn Thị Sinh	Khu 2, thị trấn Đình Lập	867.500								867.500	
20	Hộ bà Giáp Thị Xuyên, chồng Đàm Văn Phú	Thôn Đồng Loóng, xã Thanh Lâm, H. Ba Chẽ, Quảng Ninh		5.080.000						4.900.000	9.980.000	
21	Hộ ông Hoàng Văn Vệ	Khu 4, thị trấn Đình Lập		5.080.000						4.900.000	9.980.000	

PHỤ LỤC II

BIỂU CHI TIẾT BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; loại đất bồi thường	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa đất	Nhóm, Vị trí	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng; giấy liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=(6*7)	D
	Tổng cộng							21.890,3		78.744.500	
1	Hộ ông Dương Kim Hinh, vợ Triệu Thị Phương	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng						14,4		604.800	
	1 Đất trồng cây hàng năm khác		10-2023	9	VT1, Nhóm III	Nhận chuyển nhượng năm 2008 từ ông Mã Duy Cao, sử dụng để hàng năm khác ổn định đến nay	BHK	14,4	42.000	604.800	
2	Hộ ông Hoàng Văn Chương vợ Vi Thị Hồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng						248,3		11.277.100	
	1 Đất trồng lúa		10-2023	19	VT1, Nhóm III	Ông cha khai hoang từ năm 1993 để lại cho gia đình trồng lúa, sử dụng ổn định đến nay	LUK	190,0	48.000	9.120.000	
	2 Đất trồng cây lâu năm		03-2023	141	VT1, Nhóm III	Ông cha khai hoang để trồng cây ăn quả, đến năm 2002 để lại cho gia đình tiếp tục trồng cây ăn quả (trồng chuối) sử dụng ổn định đến nay	CLN	39,7	37.000	1.468.900	
	3 Đất trồng cây lâu năm		12-2023	141	VT1, Nhóm III		CLN	9,4	37.000	347.800	
	4 Đất trồng cây lâu năm		12-2023	141	VT1, Nhóm III		CLN	9,2	37.000	340.400	
3	Hộ ông Hoàng Văn Vương, vợ Vi Thị Xuân	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng						47,2		2.265.600	
	1 Đất trồng lúa		10-2023	21	VT1, Nhóm III	Ông cha khai hoang để lại cho gia đình từ năm 1992 gia đình trồng lúa đến nay sử dụng ổn định	LUK	47,2	48.000	2.265.600	
4	Hộ ông Mã Văn Tuấn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng						364,3		3.950.000	
	1 Đất trồng lúa		10-2023	22	VT1, Nhóm III	Được cấp GCNQDS đất số BN 269987, cấp ngày 16/4/2013	LUK	49,5	48.000	2.376.000	
	2 Đất rừng sản xuất		11-2023	83	Nhóm III	Được cấp GCNQSD đất số BG 340871, cấp ngày 07/11/2012	RSX	281,7	5.000	1.408.500	
	3 Đất rừng sản xuất		11-2023	83	Nhóm III		RSX	27,3	5.000	136.500	
	4 Đất rừng sản xuất		11-2023	83	Nhóm III		RSX	5,8	5.000	29.000	

PHỤ LỤC III

BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC, MỘ

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số nhà sàn			Hệ số điều chỉnh chiều cao nhà	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày		Cột, kèo gỗ nhóm 2	Vách bụng ván	Sàn gỗ, ván					
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(5*6*7*10*11)	E
	Tổng cộng													280.945.338	
1	Hộ ông Hoàng Văn Chương, vợ Vi Thị Hồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												53.408.393	
	Thửa đất số 141 tờ bản đồ trích đo số 03-2023														
1.1	Bể chứa nhựa thông: Thành bể xây gạch chi 110, trát láng vữa xi măng; Đáy bằng BTCT, không có nắp.	Bể nước thành bể dày 110 (Tính theo dung tích bể)	m ³	5,72	4,7	0,84	22,44						2.261.000	50.733.259	
	Đổi trừ nắp bê tông cốt thép	Bê tông cốt thép	m ³	5,72	4,7	0,06	1,60						-3.664.000	-5.872.454	
2.2	Mái lợp fibroximang xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	Mái lợp fibroximang, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	6,42	4,2		26,96						317.000	8.547.588	
2	Hộ ông Dương Chúng Phương, vợ Triệu Thị Mẫn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												207.216.945	
	Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 03-2022														
1	Nhà ở: Nhà xây dựng tháng 01/2014. Nhà khung cột gỗ Lim, chân cột đệm xi măng đúc; Tường, vách ngăn bụng ván gỗ nhóm 4; Nền lát gạch Ceramic; Trần một phần ốp gỗ hồng sắc; Mái lợp ngói, xà gỗ, cầu phong gỗ nhóm 4; Có hệ thống điện và tài sản di chuyển.														
	Nhà ở	Nhà sàn gỗ	m ²	10,0	8,3		83,00	1,13	1,05				1.489.000	73.317.988	
	Trần ốp gỗ Dẻ	Đóng, ốp trần mè gỗ	m ²	9,0	1,2		10,80						225.000	1.215.000	
	Nền nhà lát gạch ceramic	Nền lát gạch Ceramic (Nhà khác)	m ²	9,0	7,9		71,10						274.000	9.740.700	
	Chân tường ốp gạch ceramic: 0,14*(7,25+9)*2	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²				4,55						378.000	859.950	
	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT				1,00							3.405.346	
2	Nhà Bếp: Nhà khung cột gỗ Lim, chân cột đệm xi măng đúc, tường bụng ván gỗ nhóm 4; Mái lợp fibroximang, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4; Nền láng vữa xi măng, có hệ thống điện.														
	Nhà Bếp	Nhà sàn gỗ	m ²	9,8	8,3		81,34	1,13	1,05				1.489.000	71.851.628	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số nhà sàn			Hệ số điều chỉnh chiều cao nhà	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày		Cột, kèo gỗ nhóm 2	Vách bụng ván	Sàn gỗ, ván					
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(5*6*7*10*11)	E
	Trần ghép ván gỗ	Hỗ trợ di chuyển theo Biên bản họp hội đồng ngày 03/11/2023	m ²	3,1	2,7		8,37					0,5	20.000	83.700	
	Đổi trừ mái lợp fibroximang: (5,4*9,8)*2 (2 mái)	Mái lợp Phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	m ²				105,84					0,5	-100.000	-5.292.000	
	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT				1,00							2.665.733	
3	Mái lợp sân: Mái lợp Fibroximang, cột, xà gỗ nhóm 4	Mái lợp fibroximang, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	10,0	4,4		44,00					0,5	317.000	6.974.000	
4	Mái lợp Fibroximang, cột, xà gỗ nhóm 4	Mái lợp fibroximang, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	7,9	3,7		29,23					0,5	317.000	4.632.955	
5	Mái lợp Fibroximang, cột, xà gỗ nhóm 4	Mái lợp fibroximang, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	5,8	3,0		17,4					0,5	317.000	2.757.900	
6	Sân:														
	Sân láng vữa xi măng	Sân láng vữa xi măng	m ²	10,0	4,1		41,00					0,5	188.000	3.854.000	
	Sân láng vữa xi măng: (7,0*1,3)+(9,1*0,7)	Sân láng vữa xi măng	m ²				15,47					0,5	188.000	1.454.180	
	Sân láng vữa xi măng	Sân láng vữa xi măng	m ²	3,0	1,7		5,10					0,5	188.000	479.400	
	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	2,0	1,7		3,40					0,5	253.000	430.100	
	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	3,0	1,8		5,40					0,5	253.000	683.100	
7	Giếng khoan	Giếng khoan	m			13,0	13,00					0,5	317.000	2.060.500	
8	BỂ NƯỚC: Thành bể xây gạch chỉ 220, trát, láng xi măng, đáy nắp bể bằng bê tông cốt thép														
	Bể nước	Thành bể xây gạch chỉ dày 220 mm	m ³	3,8	2,2	1,8	15,05					0,5	2.409.000	18.125.316	
9	Chuồng lợn: Tường xây gạch bê tông, nền bê tông, mái lợp fibroximăng														
	Chuồng lợn	Chuồng trại chăn nuôi	m ²	5,0	4,0		20,00					0,5	852.000	8.520.000	
	Nền đổ bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	4,6	3,1		14,26					0,5	253.000	1.803.890	
	Đổi trừ nền láng vữa xi măng	Sân láng vữa xi măng	m ²	4,6	3,1		14,26					0,5	-188.000	-1.340.440	
	Đổi trừ mái lợp fibroximang	Mái lợp Phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	m ²	5,2	4,1		21,32					0,5	-100.000	-1.066.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số nhà sàn			Hệ số điều chỉnh chiều cao nhà	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày		Cột, kèo gỗ nhóm 2	Vách bụng ván	Sàn gỗ, ván					
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(5*6*7*10*11)	E
3	Hộ ông Dương Hùng Quý	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												5.080.000	
1	Mộ đất	Mộ đất thời gian chôn cất >1 năm	Mộ				1						5.080.000	5.080.000	
4	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												5.080.000	
1	Mộ đất	Mộ đất thời gian chôn cất >1 năm	Mộ				1						5.080.000	5.080.000	
5	Hộ bà Giáp Thị Xuyên, chồng Đàm Văn Phú	Thôn Đồng Loóng, xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh												5.080.000	
1	Mộ đất	Mộ đất thời gian chôn cất >1 năm	Mộ				1						5.080.000	5.080.000	
6	Hộ ông Hoàng Văn Vệ	Khu 4, thị trấn Đình Lập												5.080.000	
1	Mộ đất	Mộ đất thời gian chôn cất >1 năm	Mộ				1						5.080.000	5.080.000	

PHỤ LỤC IV

BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÈ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5*10+...)	E
Tổng cộng														266.237.250	
1	Hộ ông Hoàng Văn Chương, vợ Vi Thị Hồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												1.425.000	
<i>1</i>	Lúa trồng tại thửa đất số 19, tờ BĐTD số 12-2023				m ²	190,0		190,0					7.500	1.425.000	
2	Hộ ông Hoàng Văn Vương, vợ Vi Thị Xuân	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												16.263.000	
<i>1</i>	Lúa trồng tại thửa đất số 21, tờ BĐTD số 10-2023				m ²	47,2		47,2					7.500	354.000	
<i>Cây trồng trên diện tích làm bãi đỗ đất:</i>															
<i>1</i>	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	668		668,0				20.000	13.360.000	
<i>2</i>	Bạch đàn		ĐKG	<2	cm	Cây	132		132				11.000	1.452.000	
<i>3</i>	Chuối tây		Trồng từ >1		năm	Cây	16		16				27.000	432.000	
<i>4</i>	Chuối tây		Trồng đến >1		năm	Cây	3		3				16.000	48.000	
<i>5</i>	Chuối tây		Đang	có quả		Cây	1		1				103.000	103.000	
<i>6</i>	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	1		1				8.000	8.000	
<i>7</i>	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	2		2				53.000	106.000	
<i>8</i>	Chanh		ĐKG	>5-7	cm	Cây	1		1				400.000	400.000	
3	Hộ ông Mã Văn Tuấn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												4.140.750	
<i>1</i>	Lúa trồng tại thửa đất số 22, tờ BĐTD số 10-2023				m ²	49,5		49,5					7.500	371.250	

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
										Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)						
A	B	C	D			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5*10+...)	E	
	Thửa đất số 83, tờ BĐTD số 11-2023, diện tích 314,8 m ²								313,3									
2	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	125	3.000	0,0						22.000	-	Vượt mật độ	
3	Keo		ĐKG	5-10	cm	Cây	240	3.000	313,3	94	47				32.000	3.760.000	99 cây vượt mật độ	
4	Rau ngót					m ²	1			1					9.500	9.500	Các loại rau khác	
4	Hộ ông Mã Duy Pháp, vợ Chu Thị Chìu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng															272.250	
1	Lúa trồng tại thửa đất số 23, tờ BĐTD số 10-2023					m ²	36,3				36,3				7.500	272.250		
5	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng															17.390.250	
1	Lúa trồng tại thửa đất số 23, tờ BĐTD số 10-2023					m ²	52,7				52,7				7.500	395.250		
	Cây trồng trên diện tích làm bãi đổ đất:																	
2	Keo		ĐKG	<2	cm	Cây	1.545			1545					11.000	16.995.000		
6	Hộ ông Dương Chung Tài, vợ Triệu Thị Tư	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng															45.525.000	
	Cây trồng tại thửa đất số 03, tờ BĐTD 09-2023, diện tích trồng 1.766,6 m ²								1.766,7									
1	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	92	4.000	0,0						20.000	-		
2	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	155	3.000	0,0						22.000	-	Vượt mật độ	
3	Keo		ĐKG	5-10	cm	Cây	494	3.000	0,0						32.000	-		
4	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	974	3.000	1.766,7	530	265				66.000	43.725.000	179 cây vượt mật độ	
5	Lim		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					1.800.000	1.800.000		
7	Hộ ông Hoàng Văn Hiên, vợ Nông Thị Long	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng															3.660.000	
	Cây trồng trên diện tích làm bãi đổ đất:																	
1	Keo		ĐKG	5-10	cm	Cây	12			12					32.000	384.000		
2	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	28			28					117.000	3.276.000		

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
								Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5*10+...)	E	
8	Hộ ông Hoàng Văn Thái, vợ Lại Thị Kiên	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng													30.922.000	
	Cây trồng trên diện tích làm bãi đỗ đất:															
	1	Thông	ĐKG	<5	cm	Cây	18		18				18.000	324.000		
	2	Thông	ĐKG	5-10	cm	Cây	64		64				28.000	1.792.000		
	3	Thông	ĐKG	>10-20	cm	Cây	354		354				81.000	28.674.000		
	4	Xoan	ĐKG	>10-20	cm	Cây	2		2				66.000	132.000		
9	Hộ bà Vi Thị Tiếp	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												4.448.000		
	Cây trồng tại thửa đất số 19, tờ BDTĐ số 12-2023, diện tích: 1131,3 m ²						946,7									
	1	Thông	ĐKG	<5	cm	Cây	120	2.000	600,0	120			18.000	2.160.000		
	2	Keo	ĐKG	2-5	Cm	Cây	104	3.000	346,7	104			22.000	2.288.000		
10	Hộ ông Mã Văn Lợi, vợ Hoàng Thuý Đồng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												128.724.000		
	Cây trồng tại thửa đất số 132, tờ BDTĐ số 05-2023 và 06-2023, diện tích						4.720,0									
	1	Thông	ĐKG	<5	cm	Cây	5	2.000	25,0	5			18.000	90.000		
	2	Thông	ĐKG	5-10	cm	Cây	47	2.000	235,0	47			28.000	1.316.000		
	3	Thông	ĐKG	>10-20	cm	Cây	238	2.000	1.190,0	238			81.000	19.278.000		
	4	Thông	ĐKG	>20-30	cm	Cây	529	2.000	2.645,0	529			135.000	71.415.000		
	5	Thông	ĐKG	>30	cm	Cây	125	2.000	625,0	125			293.000	36.625.000		
11	Hộ ông Ninh Văn Sơn	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng												4.946.000		
	Cây trồng tại thửa đất số 132, tờ BDTĐ số 05-2023, diện tích						125,0									
	1	Thông	ĐKG	5-10	cm	Cây	2	2.000	10,0	2			28.000	56.000		
	2	Thông	ĐKG	>10-20	cm	Cây	3	2.000	15,0	3			81.000	243.000		
	3	Thông	ĐKG	>20-30	cm	Cây	20	2.000	100,0	20			135.000	2.700.000		
	Cây trồng tại thửa đất số 132, 219 tờ BDTĐ số 05-2023, diện tích						236,7									
	6	Keo	ĐKG	2-5	cm	Cây	107	3.000	236,7	71	35		22.000	1.947.000	61 cây vượt mật độ	

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
										Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)						
A	B	C	D			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5*10+...)	E	
12	Hộ ông Ninh Văn Hữu, vợ Đàm Thị Vui	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng															924.000	
	<i>Cây trồng tại thửa đất số 161, tờ BĐTD số 05-2023, diện tích</i>								46,7									
	1	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	14	3.000	46,7	14					66.000	924.000	
13	Hộ ông Mã Văn Pháp	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng															7.597.000	
	<i>Cây trồng tại thửa đất số 161, tờ BĐTD số 05-2023 và 06-2023, diện tích</i>								461,7									
	1	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					28.000	28.000	
	2	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	3	2.000	15,0	3					81.000	243.000	
	3	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	12	2.000	60,0	12					135.000	1.620.000	
	4	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	9	2.000	45,0	9					298.000	2.682.000	
	5	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	48	3.000	160,0	48					22.000	1.056.000	
	6	Keo		ĐKG	5-10	cm	Cây	45	3.000	150,0	45					32.000	1.440.000	
	7	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	8	3.000	26,7	8					66.000	528.000	

PHỤ LỤC V

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ liên hệ	Loại nhà	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản (Theo Khoản 1, Điều 3, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)		Ghi chú
				Mức bồi thường (Di chuyển trong phạm vi tỉnh)	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2=(1)	E
	Tổng cộng				5.000.000	
1	Hộ ông Dương Chúng Phương, vợ Triệu Thị Mãn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Nhà sàn gỗ	5.000.000	5.000.000	

1
PHỤ LỤC VI

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người được hỗ trợ; loại đất hỗ trợ	Tờ bản đồ TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích hỗ trợ (m2)	Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(3*4*5)	D
Tổng cộng					3.274,8			217.292.000	
1	Hộ ông Dương Kim Hùng vợ Triệu Thị Phương				14,4			1.814.400	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	10-2023	9	VT1, Nhóm III	14,4	42.000	3	1.814.400
2	Hộ ông Hoàng Văn Chương vợ Vi Thị Hồng				248,3			33.831.300	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	19	VT1, Nhóm III	190,0	48.000	3	27.360.000
	2	Đất trồng cây lâu năm	03-2023	141	VT1, Nhóm III	39,7	37.000	3	4.406.700
	3	Đất trồng cây lâu năm	12-2023	141	VT1, Nhóm III	9,4	37.000	3	1.043.400
	4	Đất trồng cây lâu năm	12-2023	141	VT1, Nhóm III	9,2	37.000	3	1.021.200
3	Hộ ông Hoàng Văn Vương vợ Vi Thị Xuân				47,2			6.796.800	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	21	VT1, Nhóm III	47,2	48.000	3	6.796.800
4	Hộ ông Mã Văn Tuấn				364,3			8.702.000	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	22	VT1, Nhóm III	49,5	48.000	3	7.128.000
	2	Đất rừng sản xuất	11-2023	83	Nhóm III	281,7	5.000	1	1.408.500
	3	Đất rừng sản xuất	11-2023	83	Nhóm III	27,3	5.000	1	136.500
	4	Đất rừng sản xuất	11-2023	83	Nhóm III	5,8	5.000	1	29.000
5	Hộ ông Mã Duy Pháp vợ Chu Thị Chìu				36,3			5.227.200	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	23	VT1, Nhóm III	36,3	48.000	3	5.227.200
6	Hộ bà Đàm Thanh Hải				52,7			7.588.800	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	29	VT1, Nhóm III	52,7	48.000	3	7.588.800
7	Hộ ông Chu Văn Lâu vợ Hoàng Thị Pài				1.019,0			146.736.000	
	1	Đất trồng lúa	01-2023	25	VT1, Nhóm III	656,6	48.000	3	94.550.400
	2	Đất trồng lúa	02-2023	7	VT1, Nhóm III	362,4	48.000	3	52.185.600
8	Hộ bà Vi Thị Tiếp				1.319,1			6.595.500	
	1	Đất rừng sản xuất	12-2023	119	Nhóm III	187,8	5.000	1	939.000
	2	Đất rừng sản xuất	12-2023	119	Nhóm III	1.131,3	5.000	1	5.656.500

PHỤ LỤC VII

HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người được hỗ trợ; loại đất hỗ trợ	Tờ bản đồ TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(3*4*5)	D
	Tổng cộng				1.467,4			69.707.500	
1	Hộ ông Dương Kim Hình, vợ Triệu Thị Phương				14,4			604.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	10-2023	9	VT1, Nhóm III	14,4	42.000	1	604.800
2	Hộ ông Hoàng Văn Chương, vợ Vi Thị Hồng				248,3			11.277.100	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	19	VT1, Nhóm III	190,0	48.000	1	9.120.000
	2	Đất trồng cây lâu năm	03-2023	141	VT1, Nhóm III	39,7	37.000	1	1.468.900
	3	Đất trồng cây lâu năm	12-2023	141	VT1, Nhóm III	9,4	37.000	1	347.800
4	Hộ ông Hoàng Văn Vương, vợ Vi Thị Xuân				47,2			2.265.600	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	21	VT1, Nhóm III	47,2	48.000	1	2.265.600
	Hộ ông Mã Văn Tuấn				49,5			2.376.000	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	22	VT1, Nhóm III	49,5	48.000	1	2.376.000
5	Hộ ông Mã Duy Pháp, vợ Chu Thị Chìu				36,3			1.742.400	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	23	VT1, Nhóm III	36,3	48.000	1	1.742.400
6	Hộ bà Đàm Thanh Hải				52,7			2.529.600	
	1	Đất trồng lúa	10-2023	29	VT1, Nhóm III	52,7	48.000	1	2.529.600
7	Hộ ông Chu Văn Lầu, vợ Hoàng Thị Pai				1.019,0			48.912.000	
	1	Đất trồng lúa	01-2023	25	VT1, Nhóm III	656,6	48.000	1	31.516.800
	2	Đất trồng lúa	02-2023	7	VT1, Nhóm III	362,4	48.000	1	17.395.200

PHỤ LỤC VIII
BIỂU TÍNH HỖ TRỢ HOA MÀU

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Mã loại đất	Tờ bản đồ trích đo	Thửa đất	Loại cây trồng tính hỗ trợ	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá	Mức hỗ trợ (vụ)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	D
	Tổng						14,4			93.600	
1	Hộ ông Dương Kim Hình, vợ Triệu Thị Phương	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng					14,4			93.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	01-2023	9	Ngô	14,4	6.500	1	93.600	

PHỤ LỤC IX
BIỂU TÍNH TOÁN CHI PHÍ HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ

Dự án ĐTXD công trình Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi thôn Nà Xoong và đoạn từ Km17+522m đến Km18+153m thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Phân loại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4=(2*3)	D
Tổng						19.600.000	
1	Hộ ông Dương Hùng Quý					4.900.000	
1	Mộ đất thời gian chôn cất trên 1 năm	Mộ chưa cải táng	Mộ	1	4.900.000	4.900.000	
2	Hộ ông Triệu Sáng Tài					4.900.000	
1	Mộ đất thời gian chôn cất trên 1 năm	Mộ chưa cải táng	Mộ	1	4.900.000	4.900.000	
3	Hộ bà Giáp Thị Xuyên, chồng Đàm Văn Phú					4.900.000	
1	Mộ đất thời gian chôn cất trên 10 năm	Mộ chưa cải táng	Mộ	1	4.900.000	4.900.000	
4	Hộ ông Hoàng Văn Vệ					4.900.000	
1	Mộ đất thời gian chôn cất trên 1 năm	Mộ chưa cải táng	Mộ	1	4.900.000	4.900.000	